

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp
Sài Gòn và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số 3448/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004
3449/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004

Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Kinh doanh 4103002955 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy phép kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 0301154821 ngày 26 tháng 1 năm 2015. Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bình Minh	Chủ tịch (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Bình Minh	Phó Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Mai Việt Hà	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Bà Nguyễn Việt Hòa	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Đoàn Văn Quang	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Đức Trọng	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Ông Tạ Phước Đạt	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Võ Hiến	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Tề Trí Dũng	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)
Ông Lê Hùng	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Việt Hà	Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 1 năm 2015)
Ông Nguyễn Bình Minh	Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 1 năm 2015)
Ông Võ Hiến	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 1 năm 2016)
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 4 năm 2015)
Ông Tạ Phước Đạt	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 1 năm 2015)
Ông Mai Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 1 năm 2015)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Trường Bảo Khánh Bà Nguyễn Việt Hòa Ông Trần Huy Dũng Ông Nguyễn Thái Hòa Ông Nguyễn Công Bình	Trưởng ban (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015) Trưởng ban (đến ngày 4 tháng 4 năm 2015) Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2015) Thành viên Thành viên (đến ngày 4 tháng 4 năm 2015)
Trụ sở đăng ký	68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 66 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và;
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (“được gọi chung là Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-378



Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0436-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.277.683.802.876	850.167.915.033
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	211.789.394.100	179.855.579.173
Tiền	111		135.693.237.362	136.264.039.173
Các khoản tương đương tiền	112		76.096.156.738	43.591.540.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.754.293.136	53.807.128.679
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	55.600.139.455	63.590.209.033
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7(a)	(15.845.846.319)	(15.783.080.354)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	-	6.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		391.869.489.960	252.047.571.197
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	273.016.789.004	180.495.663.976
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.395.145.470	22.341.293.910
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	84.473.591.250	49.659.459.745
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.035.764)	(448.846.434)
Hàng tồn kho	140	10	592.017.667.159	345.562.579.432
Hàng tồn kho	141		616.585.098.578	349.052.523.101
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.567.431.419)	(3.489.943.669)
Tài sản ngắn hạn khác	150		42.252.958.521	18.895.056.552
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	7.661.316.420	6.400.386.877
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.395.624.809	11.377.987.969
Thuế phải thu Nhà nước	153		196.017.292	1.116.681.706

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.479.978.165.646	1.788.434.821.014
Các khoản phải thu dài hạn	210		128.241.637.820	148.290.818.840
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	135.072.145.060	148.290.818.840
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(6.830.507.240)	-
Tài sản cố định	220		268.210.319.574	232.554.006.538
Tài sản cố định hữu hình	221	11	197.561.190.843	181.834.605.708
<i>Nguyên giá</i>	222		302.939.415.215	272.433.479.303
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(105.378.224.372)	(90.598.873.595)
Tài sản cố định vô hình	227	12	70.649.128.731	50.719.400.830
<i>Nguyên giá</i>	228		81.596.155.250	60.558.856.159
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10.947.026.519)	(9.839.455.329)
Bất động sản đầu tư	230	13	737.700.368.141	748.333.861.693
<i>Nguyên giá</i>	231		869.383.089.931	860.824.567.718
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(131.682.721.790)	(112.490.706.025)
Tài sản dở dang dài hạn	240		171.438.939.997	434.645.996.921
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	171.438.939.997	434.645.996.921
Đầu tư tài chính dài hạn	250		158.140.355.873	184.058.758.726
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	7(c)	152.825.091.873	98.866.042.688
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(c)	5.315.264.000	83.865.264.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(c)	-	(3.372.547.962)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	-	4.700.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		16.246.544.241	40.551.378.296
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	13.655.519.772	36.783.542.803
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	37(a)	2.591.024.469	3.767.835.493
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.757.661.968.522	2.638.602.736.047

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.696.529.323.438	1.667.197.994.009
Nợ ngắn hạn	310		1.198.826.079.547	985.614.326.359
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	170.719.356.565	96.568.059.294
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		136.207.745.909	57.139.531.631
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	36.544.421.691	33.652.596.327
Phải trả người lao động	314		67.574.953.756	65.789.300.868
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	38.730.282.536	27.002.005.743
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19(a)	19.005.530.415	23.286.943.422
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	172.521.100.305	260.150.829.400
Vay ngắn hạn	320	21(a)	541.683.661.130	413.133.029.920
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	15.839.027.240	8.892.029.754
Nợ dài hạn	330		497.703.243.891	681.583.667.650
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19(b)	96.786.400.000	111.200.382.133
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	152.512.486.762	173.309.910.091
Vay dài hạn	338	21(b)	248.404.357.129	397.073.375.426
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.061.132.645.084	971.404.742.038
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.061.132.645.084	971.404.742.038
Vốn cổ phần	411	24	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	317.064.858.303	317.064.858.303
Cổ phiếu quỹ	415	23	(690.474.358)	(690.474.358)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	23	-	5.093.483.305
Quỹ đầu tư và phát triển	418	26	43.550.163.077	40.681.624.825
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198.727.250.046	142.498.081.774
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		252.525.118.016	216.801.438.189
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.757.661.968.522	2.638.602.736.047

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Maí Việt Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2015

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	9.898.430.954.668	7.939.698.170.623
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	(8.488.551.696)	(9.456.390.759)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 + 02)	10	28	9.889.942.402.972	7.930.241.779.864
Giá vốn hàng bán	11	29	(9.398.256.118.814)	(7.429.963.163.553)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		491.686.284.158	500.278.616.311
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	131.313.611.859	11.387.456.520
Chi phí tài chính	22	31	(54.132.416.925)	(67.564.894.871)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(52.929.724.175)</i>	<i>(64.142.222.565)</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24	7(c)	13.971.199.185	8.751.205.868
Chi phí bán hàng	25	32	(233.222.725.452)	(187.250.220.059)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	(181.799.948.240)	(165.213.173.009)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25 + 26)	30		167.816.004.585	100.388.990.760
Thu nhập khác	31	34	44.053.625.861	51.237.208.578
Chi phí khác	32	35	(6.482.931.382)	(32.978.275.834)
Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	40		37.570.694.479	18.258.932.744
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		205.386.699.064	118.647.923.504
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37(b)	(40.962.972.756)	(31.908.297.424)
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37(b)	(1.147.250.746)	1.041.391.181
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		163.276.475.562	87.781.017.261

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		163.276.475.562	87.781.017.261
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		103.861.038.432	51.807.692.432
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		59.415.437.130	35.973.324.829
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	3.569	2.074

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Ngô Văn Danh
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Việt Hà
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		205.386.699.064	118.647.923.504
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		50.344.224.149	46.268.640.090
Các khoản dự phòng	03		24.327.190.105	(1.694.187.478)
Lãi/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05		3.386.630.109	(2.481.039.874)
Lãi từ thanh lý đầu tư vào một công ty con	05		(4.266.034.971)	-
Lãi từ thanh lý đầu tư dài hạn khác	05		(110.235.368.205)	(664.950.000)
Lỗ từ thanh lý đầu tư vào các công ty liên kết	05		-	2.694.669.694
Lỗ từ xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	05		-	245.616.673
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(10.067.082.253)	(5.392.421.309)
Thu nhập từ các công ty liên kết	05		(13.971.199.185)	(8.751.205.868)
Chi phí lãi vay	06		52.929.724.175	64.142.222.565
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		197.834.782.988	213.015.267.997
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(160.476.732.231)	84.195.221.794
Biến động hàng tồn kho	10		11.886.374.627	192.664.732.756
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		213.076.128.815	(59.650.523.725)
Biến động chi phí trả trước	12		(218.209.528)	7.183.348.182
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		7.990.069.578	(1.634.020.490)
			270.092.414.249	435.774.026.514
Tiền lãi vay đã trả	14		(53.658.708.530)	(67.733.019.851)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.099.925.042)	(31.054.179.708)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.831.646.219)	(8.263.611.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		174.502.134.458	328.723.215.089

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(124.820.974.062)	(123.164.262.896)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		10.663.750.136	10.094.569.908
Tiền chi thuần từ thanh lý đầu tư vào một công ty con		39	(280.685.507)	-
Tiền thu từ thanh lý đầu tư dài hạn khác			28.422.900.000	907.500.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(46.100.000.000)	(23.624.031.482)
Tiền chi đầu tư ngắn hạn			-	(10.700.000.000)
Tiền thu hồi từ đầu tư vào một công ty liên kết			-	734.199.983
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		11.879.232.253	5.392.421.309
Tiền thu hồi tài sản dài hạn khác			(2.604.313.701)	(2.392.449.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(122.840.090.881)	(142.752.052.178)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		4.135.769.213.612	3.870.681.841.050
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.105.552.773.699)	(4.039.649.274.822)
Tiền thu từ vốn phát hành bởi các công ty con cho lợi ích cổ đông không kiểm soát			4.644.400.000	29.098.000.000
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(1.326.047.264)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36		(29.546.322.250)	(30.485.248.830)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36		(25.042.746.313)	(21.592.647.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.728.228.650)	(193.273.377.397)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		31.933.814.927	(7.302.214.486)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		179.855.579.173	187.157.793.659
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	6	211.789.394.100	179.855.579.173

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập:

Ngô Văn Danh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng của Toyota, Ford, GM, Suzuki, Hyundai, SYM, Yamaha; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ bar và khách sạn;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 1.847 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 1.810 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 13 công ty con và 6 công ty liên kết (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 12 công ty con và 4 công ty liên kết) như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công ty con

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2015	1/1/2015
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51%	51%
3	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 – 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
4	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao (*)	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI, HONDA và YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	59,62%	55%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn; xây dựng dân sự, dự án công nghiệp; đại lý thương mại và ủy thác; hoạt động xuất nhập khẩu; kinh doanh phương tiện vận tải và bảo trì xe ô tô; cho thuê máy; dịch vụ vận chuyển và đậu xe.	7-9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70%	70%
6	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51%	51%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2015	1/1/2015
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô, xe có động cơ khác và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ vận chuyển.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Huyện Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70%	70%
8	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	77,07%	77,07%
9	Công ty Cổ phần Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng, cung cấp thực phẩm và thức uống; cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng dân sự.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thỏ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98%	98%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và vận tải.	274, Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn (*)	Kinh doanh xe ô tô tải nhãn hiệu FUSO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80%	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2015	1/1/2015
12	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh (*)	Kinh doanh xe ô tô tải nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	5/5 Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90%	-
13	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu (*)	Kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	93%	-
14	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong (**)	Kinh doanh xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa.	55-55B Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	-	51%
15	Công ty TNHH Đông Đô Thành (**)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	03 Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	55%

Công ty liên kết

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2015	1/1/2015
1	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu SYM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	17-19 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	37,33%	37,33%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
				31/12/2015	1/1/2015
2	Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và dịch vụ bảo trì.	384A Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,03%	40,03%
3	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,16%	35,16%
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	C13, Nguyễn Huệ, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	27,5%	27,5%
5	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (*)	Kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	40%	-
6	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (*)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	20%	-

(*) Trong năm, Công ty đã góp thêm lần lượt 4,62%, 80%, 90% và 93% vốn vào các công ty con – Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao, Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn, Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh và Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu và góp lần lượt 40% và 51% vốn vào các công ty liên kết – Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam và Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt.

(**) Trong năm, Công ty đã thanh lý một công ty con – Công ty TNHH Đông Đô Thành (Thuyết minh 39) và giải thể một công ty con – Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ kế toán được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho niên độ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho niên độ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây:

- Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh số 4(a));
- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh số 4(b));
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh số 4(u)).

Các Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất. Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 41 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả thay cho các công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm dự án khu dân cư, ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với bất động sản, xe ô tô, xe máy và bình quân gia quyền đối với phụ tùng thay thế và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát triển đất.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ khác	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 18 – 50 năm
- nhà cửa 5 – 36 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Sau đó, chúng được ghi nhận theo các chính sách kế toán được thể hiện trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 8 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Theo Thông tư 200, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển vào quỹ đầu tư và phát triển. Việc sử dụng các quỹ dự phòng nêu trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng nền đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

(ii) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(iii) Cung cấp dịch vụ

Dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe máy.

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(r) Doanh thu tài chính

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển sang cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông, được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 giảm 590 VND.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất.

(w) Các bên liên quan

Các cổ đông, doanh nghiệp và cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Báo cáo bộ phận

Cho năm kết thúc:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bộ phận	9.522.163.333.850	7.561.303.976.857	367.779.069.122	368.937.803.007	-	-	9.889.942.402.972	7.930.241.779.864
Thu nhập khác của bộ phận	41.528.665.325	41.189.305.213	114.408.860.771	17.756.209.793	6.811.587.049	3.597.275.690	162.749.113.145	62.542.790.696
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(9.057.807.373.899)	(7.189.418.469.165)	(340.448.744.915)	(240.544.694.388)	-	-	(9.398.256.118.814)	(7.429.963.163.553)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(399.980.872.766)	(332.682.787.935)	(67.329.066.480)	(108.436.284.328)	(1.861.951.371)	(1.878.258.410)	(469.171.890.617)	(442.997.330.673)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh trong năm	105.903.752.510	80.392.024.970	74.410.118.498	37.713.034.084	4.949.635.678	1.719.017.280	185.263.506.686	119.824.076.334
Doanh thu không phân bổ							26.589.323.760	8.833.080.270
Chi phí không phân bổ							(6.466.131.382)	(10.009.233.100)
Thuế thu nhập							(42.110.223.502)	(30.866.906.243)
							163.276.475.562	87.781.017.261

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tài sản ngắn hạn	1.054.513.812.558	720.206.967.182	182.443.804.366	82.415.443.355	40.726.185.952	47.545.504.496	1.277.683.802.876	850.167.915.033
Tài sản dài hạn	272.872.297.366	278.601.352.634	1.205.201.878.281	1.505.050.368.887	-	1.015.264.000	1.478.074.175.647	1.784.666.985.521
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.903.989.999	3.767.835.493
	1.327.386.109.924	998.808.319.816	1.387.645.682.647	1.587.465.812.242	40.726.185.952	48.560.768.496	2.757.661.968.522	2.638.602.736.047
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	852.706.501.149	567.218.156.266	346.119.578.398	404.632.278.407	-	13.763.891.686	1.198.826.079.547	985.614.326.359
Nợ dài hạn	2.363.244.775	129.280.877.121	495.339.999.116	547.996.656.143	-	4.306.134.386	497.703.243.891	681.583.667.650
	855.069.745.924	696.499.033.387	841.459.577.514	952.628.934.550	-	18.070.026.072	1.696.529.323.438	1.667.197.994.009
Cho năm kết thúc ngày								
	Dịch vụ thương mại	Dịch vụ thương mại	Dịch vụ bất động sản	Dịch vụ bất động sản	Dịch vụ tài chính	Dịch vụ tài chính	Tổng cộng	Tổng cộng
	2015	2014	2015	2014	2015	2014	2015	2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khấu hao và phân bổ	30.982.511.416	22.027.755.331	19.361.712.733	24.240.884.759	-	-	50.344.224.149	46.268.640.090
Các khoản dự phòng	27.636.972.102	1.369.852.856	-	-	(3.309.781.997)	(3.064.040.334)	24.327.190.105	(1.694.187.478)
Chi tiêu vốn	70.006.502.577	95.329.743.763	54.814.471.485	27.834.519.133	-	-	124.820.974.062	123.164.262.896

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	10.979.173.552	7.258.329.191
Tiền gửi ngân hàng	124.714.063.810	129.005.709.982
Các khoản tương đương tiền	76.096.156.738	43.591.540.000
	<hr/>	<hr/>
	211.789.394.100	179.855.579.173
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 482 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 2.542 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2015		Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2015		
			Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND			Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào:									
Cổ phiếu niêm yết									
• Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bến Thành	39.159	694.914.918	1.640.762.100	-	182.129	3.289.960.000	6.920.902.000	-	
• Công ty Cổ phần Việt Thái	650.760	8.042.676.000	10.086.780.000	-	650.760	8.042.676.000	10.347.084.000	-	
• Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	518.983	3.946.111.619	2.127.830.300	(1.805.846.319)	289.530	2.683.020.490	2.576.817.000	(106.203.490)	
• Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	8.300	114.384.375	117.030.000	-	-	-	-	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết									
• Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	500.000	14.000.000.000	5.000.000.000 (**)	(9.000.000.000)	500.000	14.000.000.000	5.000.000.000 (**)	(9.000.000.000)	
• Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	90.000	9.000.000.000	- (*)	-	90.000	9.000.000.000	- (*)	-	
• Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	1.260.000.000 (**)	(5.040.000.000)	180.000	6.300.000.000	1.260.000.000 (**)	(5.040.000.000)	
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh									
• Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	- (*)	-	1.350.000	13.500.000.000	- (*)	-	
• Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543	- (*)	-	812	2.052.543	- (*)	-	
• Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải	-	-	-	-	691.126	6.772.500.000	5.135.623.136 (**)	(1.636.876.864)	
		55.600.139.455		(15.845.846.319)		63.590.209.033		(15.783.080.354)	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo tài chính, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Các công ty nhận đầu tư này đang có lợi nhuận, vì thế Ban Tổng Giám đốc tin rằng không có sự suy giảm về giá trị đầu tư liên quan tới các khoản đầu tư này.
- (**) Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư dựa trên tình hình tài chính của từng khoản đầu tư này.

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.783.080.354	19.280.834.639
Dự phòng sử dụng trong năm	1.727.092.829	-
Hoàn nhập	(1.664.326.864)	(3.497.754.285)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	15.845.846.319	15.783.080.354

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ tiền gửi có kỳ hạn	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
	<hr/>		<hr/>	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.700.000.000	4.700.000.000
	<hr/>		<hr/>	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vốn vào:					
Công ty liên kết					
• Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	37,33%	37,33%	70.072.710	(*)	-
• Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	40,03%	40,03%	33.458.203.711	(*)	-
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	35,16%	35,16%	53.843.827.214	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương (a)	27,50%	27,50%	13.625.820.140	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	28,19%	28,19%	9.352.545.577	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (b)	40,00%	40,00%	10.412.954.285	(*)	-
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (c)	51,00%	51,00%	32.061.668.236	(*)	-
			152.825.091.873		-
Các khoản đầu tư khác					
• Các khoản đầu tư dài hạn khác			5.315.264.000	(*)	-
			158.140.355.873		-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 1 tháng 1 năm 2015	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND Đã phân loại lại	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND Đã phân loại lại
Đầu tư vốn vào:					
Các công ty liên kết					
• Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	37,33%	37,33%	70.072.710	(*)	-
• Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	40,03%	40,03%	30.680.975.476	(*)	-
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	35,16%	35,16%	47.679.461.182	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	31,71%	35,41%	12.983.670.429	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	28,19%	28,19%	7.451.862.891	(*)	-
			98.866.042.688		-
Các khoản đầu tư khác					
• Công ty TNHH Savico-Vinaland (d)			82.850.000.000	(*)	(3.372.547.962)
• Các khoản đầu tư dài hạn khác			1.015.264.000	(*)	-
			83.865.264.000		(3.372.547.962)
			182.731.306.688		(3.372.547.962)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tại ngày báo cáo tài chính, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.
- (a) Trong năm, Tập đoàn đã góp thêm 1.200 triệu VND vào vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương.
- (b) Vào ngày 12 tháng 8 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc quyết định thành lập Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam với vốn điều lệ được duyệt là 25 tỷ VND, trong đó 40% vốn điều lệ được duyệt được góp bởi Tập đoàn. Tại ngày báo cáo tài chính, Tập đoàn đã góp đủ vốn.
- (c) Vào ngày 10 tháng 6 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc quyết định góp 31 tỷ VND vào Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt tương đương 51% vốn góp. Tại ngày báo cáo tài chính, Tập đoàn đã góp đủ vốn. Tập đoàn hạch toán khoản đầu tư này như là đầu tư vào công ty liên kết vì Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể để chi phối tài chính và hoạt động của Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt.
- (d) Vào ngày 20 tháng 10 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc quyết định thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH Savico-Vinaland, một khoản đầu tư khác cho Vinaland Investment Limited. Tập đoàn ký một thỏa thuận chuyển nhượng vốn với Vinaland Investment Limited theo đó Tập đoàn chuyển nhượng toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ phần vốn góp của Tập đoàn cho Vinaland Investment Limited.

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu kỳ	98.866.042.688	87.569.378.997
Đầu tư mới	41.800.000.000	13.050.000.000
Phần lãi thuần trong các công ty liên kết (sau thuế thu nhập doanh nghiệp)	13.971.199.185	8.751.205.868
Cổ tức từ các công ty liên kết	(1.812.150.000)	(7.075.672.500)
Thanh lý các công ty liên kết	-	(8.909.369.677)
Chuyển nhượng nội bộ một công ty liên kết	-	6.040.500.000
Thu hồi một phần các khoản đầu tư trong một công ty liên kết	-	(560.000.000)
	152.825.091.873	98.866.042.688

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	3.372.547.962	2.938.834.011
Tăng dự phòng trong năm	-	433.713.951
Sử dụng dự phòng trong năm	(3.372.547.962)	-
Số dư cuối năm	-	3.372.547.962

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin trích lược từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết như sau:

	Tổng cộng tài sản 31/12/2015 VND	Tổng cộng nợ phải trả 31/12/2015 VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu 31/12/2015 VND	Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế 31/12/2015 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	187.885.642	-	187.885.642	-
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	92.648.243.863	9.065.421.704	83.582.822.159	6.976.246.639
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	437.030.507.290	283.891.066.975	153.139.440.315	22.914.663.107
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương	90.340.423.544	61.849.399.927	28.491.023.617	(1.560.481.586)
Công ty Cổ phần (DANA FORD)	52.278.376.687	29.930.008.677	22.348.368.010	9.219.847.743
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	150.548.138.286	125.465.752.575	25.082.385.711	1.032.385.711
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	192.364.454.444	117.417.504.020	74.946.950.424	14.946.307.600
	Tổng cộng tài sản 1/1/2015 VND	Tổng cộng nợ phải trả 1/1/2015 VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu 1/1/2015 VND	Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế 2014 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	187.885.642	-	187.885.642	(2.513.599.335)
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	85.898.446.146	9.253.491.173	76.644.954.973	(2.970.051.056)
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	363.349.307.806	227.742.194.090	135.607.113.716	26.269.432.736
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương	39.365.661.078	14.632.971.369	24.732.689.709	(187.310.291)
Công ty Cổ phần (DANA FORD)	44.220.768.810	26.149.427.017	18.071.341.793	8.304.750.163

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Các khách hàng liên quan đến doanh thu bán hàng hóa	263.039.291.317	174.762.022.082
Các khách hàng liên quan đến doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	4.290.319.052	3.691.373.860
Các khách hàng liên quan đến doanh thu chuyển nhượng bất động sản	453.540.087	1.025.000.000
Các khách hàng khác	5.233.638.548	1.017.268.034
	<hr/>	<hr/>
	273.016.789.004	180.495.663.976
	<hr/>	<hr/>

9. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Thu từ thanh lý đầu tư khác	29.245.050.000	-
Đặt cọc cho hoạt động bán hộ khách hàng xe đã qua sử dụng	25.451.621.967	20.299.528.603
Tạm ứng cho người lao động	7.887.176.981	13.027.045.326
Đặt cọc ngắn hạn	1.138.694.958	2.412.362.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.751.047.344	13.920.523.816
	<hr/>	<hr/>
	84.473.591.250	49.659.459.745
	<hr/>	<hr/>

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	113.406.731.568	115.786.376.112
Đặt cọc dài hạn	10.337.346.792	23.158.821.481
Các khoản phải thu dài hạn khác	11.328.066.700	9.345.621.247
	<hr/>	<hr/>
	135.072.145.060	148.290.818.840
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá VND
Hàng mua đang đi trên đường	7.961.388.308	-	15.553.222.728	-
Vật tư và phụ tùng thay thế	6.497.681.003	(2.591.856.758)	28.669.192.334	(3.489.943.669)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.283.416.147	(21.975.574.661)	23.017.854.422	-
Thành phẩm	168.314.803	-	213.035.173	-
Hàng hóa	499.674.298.317	-	280.997.400.262	-
Hàng gửi đi bán	-	-	601.818.182	-
	616.585.098.578	(24.567.431.419)	349.052.523.101	(3.489.943.669)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	3.489.943.669	2.564.496.168
Tăng dự phòng trong năm	22.316.728.886	943.161.465
Hoàn nhập	(1.112.858.045)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(17.713.964)
Giảm dự phòng thông qua thanh lý đầu tư vào một công ty con	(126.383.091)	-
Số dư cuối	24.567.431.419	3.489.943.669

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 211.301 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 165.003 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	174.135.207.080	43.764.931.282	12.550.592.079	32.717.623.032	9.265.125.830	272.433.479.303
Tăng trong năm	13.851.862.165	3.720.360.998	3.056.741.731	28.170.178.592	130.060.000	48.929.203.486
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.885.763.474	753.829.989	-	270.602.092	656.097.273	14.566.292.828
Thanh lý	-	-	-	(18.580.776.762)	-	(18.580.776.762)
Xóa sổ	(3.662.176.731)	(312.092.389)	-	-	-	(3.974.269.120)
Giảm do thanh lý đầu tư vào một công ty con (Thuyết minh số 39)	-	(2.757.313.063)	(5.280.483.547)	(2.396.717.910)	-	(10.434.514.520)
Số dư cuối năm	197.210.655.988	45.169.716.817	10.326.850.263	40.180.909.044	10.051.283.103	302.939.415.215
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	44.544.980.220	23.419.094.108	8.984.679.177	9.806.608.655	3.843.511.435	90.598.873.595
Khấu hao trong năm	16.815.251.397	5.829.591.899	882.752.915	5.030.031.825	1.282.612.041	29.840.240.077
Thanh lý	-	-	-	(4.724.335.913)	-	(4.724.335.913)
Xóa sổ	(3.662.176.731)	(312.092.389)	-	-	-	(3.974.269.120)
Giảm do thanh lý đầu tư vào một công ty con (Thuyết minh số 39)	-	(1.511.396.121)	(4.103.556.114)	(747.332.032)	-	(6.362.284.267)
Số dư cuối năm	57.698.054.886	27.425.197.497	5.763.875.978	9.364.972.535	5.126.123.476	105.378.224.372
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	129.590.226.860	20.345.837.174	3.565.912.902	22.911.014.377	5.421.614.395	181.834.605.708
Số dư cuối năm	139.512.601.102	17.744.519.320	4.562.974.285	30.815.936.509	4.925.159.627	197.561.190.843

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 24.489 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 22.906 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 54.672 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 40.872 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	14.634.054.300	43.773.551.509	2.151.250.350	60.558.856.159
Tăng trong năm	20.697.299.091	-	380.000.000	21.077.299.091
Giảm do thanh lý đầu tư vào một công ty con (Thuyết minh số 39)	-	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Số dư cuối năm	35.331.353.391	43.773.551.509	2.491.250.350	81.596.155.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	7.846.557.168	1.992.898.161	9.839.455.329
Khấu hao trong năm	-	1.021.268.280	121.003.059	1.142.271.339
Giảm do thanh lý đầu tư vào một công ty con (Thuyết minh số 39)	-	-	(34.700.149)	(34.700.149)
Số dư cuối năm	-	8.867.825.448	2.079.201.071	10.947.026.519
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	14.634.054.300	35.926.994.341	158.352.189	50.719.400.830
Số dư cuối năm	35.331.353.391	34.905.726.061	412.049.279	70.649.128.731

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.815 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 1.785 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 27.259 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 27.899 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	737.700.368.141	741.550.060.270
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	-	6.783.801.423
	<hr/>	<hr/>
	737.700.368.141	748.333.861.693
	<hr/>	<hr/>

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền	Nhà cửa	Tổng cộng
	sử dụng đất	VND	VND
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	133.201.140.041	720.839.626.254	854.040.766.295
Tăng trong năm	-	15.705.960.000	15.705.960.000
Thanh lý	-	(363.636.364)	(363.636.364)
Phân loại lại	(7.187.537.591)	7.187.537.591	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	126.013.602.450	743.369.487.481	869.383.089.931
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	18.501.166.485	93.989.539.540	112.490.706.025
Khấu hao trong năm	1.323.899.208	18.037.813.525	19.361.712.733
Thanh lý	-	(169.696.968)	(169.696.968)
Phân loại lại	(10.542.127.563)	10.542.127.563	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	9.282.938.130	122.399.783.660	131.682.721.790
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	114.699.973.556	626.850.086.714	741.550.060.270
Số dư cuối năm	116.730.664.320	620.969.703.821	737.700.368.141
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Trong bất động sản đầu tư cho thuê có các tài sản với nguyên giá 19.702 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 12.746 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị ghi sổ là 675.102 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 671.154 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
Số dư đầu năm	6.783.801.423
Chuyển sang hàng tồn kho	(6.783.801.423)
	-
Số dư cuối năm	-

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	434.645.996.921	616.786.347.775
Tăng trong năm	39.747.170.349	36.764.597.374
Chuyển sang hàng tồn kho	(288.387.934.445)	(211.875.530.132)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(6.783.801.423)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(14.566.292.828)	-
Xóa sổ	-	(245.616.673)
	171.438.939.997	434.645.996.921
Số dư cuối năm	171.438.939.997	434.645.996.921

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Dự án Mecure Sơn Trà, Đà Nẵng	84.351.999.406	83.794.011.286
Dự án 104 Phổ Quang	37.958.276.918	34.878.168.629
Dự án Cao ốc văn phòng 277 – 279 Lý Tự Trọng	28.197.102.382	18.228.025.937
Dự án 66 – 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	11.134.809.686	11.110.328.757
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	241.318.083	240.556.083
Xây dựng cửa hàng trung bày của Nam Sông Hậu	6.980.649.897	-
Xây dựng cửa hàng trung bày của Vĩnh Thịnh	2.574.783.625	-
Dự án Quốc lộ 13	-	205.001.515.814
Dự án Nam Cẩm Lệ, Đà Nẵng	-	74.563.358.488
Chi phí nâng cấp chỗ sửa ô tô của Toyota Pháp Vân, một chi nhánh của Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	-	3.654.200.366
Dự án Chi nhánh Hyundai Gia Lai (một chi nhánh của Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng)	-	3.175.831.561
	<hr/>	<hr/>
	171.438.939.997	434.645.996.921
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 không có xây dựng cơ bản dở dang (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 46.040 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 639 triệu VND (2014: 6.170 triệu VND).

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	122.880.667	151.809.091
Công cụ và dụng cụ	2.576.014.331	1.608.851.601
Chi phí nâng cấp	-	611.856.700
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.962.421.422	4.027.869.485
	<hr/>	<hr/>
	7.661.316.420	6.400.386.877
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	4.535.010.817	2.671.477.178
Chi phí đất trả trước	4.616.946.843	12.733.960.616
Chi phí nâng cấp	1.339.258.823	14.781.713.089
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.164.303.289	6.596.391.920
	13.655.519.772	36.783.542.803
	13.655.519.772	36.783.542.803

16. Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam	97.723.180.000	97.723.180.000	18.016.390.800	18.016.390.800
Công ty TNHH Ford Việt Nam	13.026.629.433	13.026.629.433	14.281.386.897	14.281.386.897
Các nhà cung cấp có liên quan đến nhãn hiệu Toyota	4.279.108.598	4.279.108.598	11.042.032.530	11.042.032.530
Các nhà cung cấp khác	55.690.438.534	55.690.438.534	53.228.249.067	53.228.249.067
	170.719.356.565	170.719.356.565	96.568.059.294	96.568.059.294
	170.719.356.565	170.719.356.565	96.568.059.294	96.568.059.294

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015	Số phải nộp trong năm	Cán trừ/Đã nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	5.625.774.566	999.722.467.084	(999.215.614.716)	6.132.626.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.313.503.872	40.962.972.756	(32.099.925.042)	17.176.551.586
Thuế thu nhập cá nhân	4.582.896.487	10.383.612.022	(12.860.912.675)	2.105.595.834
Các khoản phải nộp khác				
Thuê đất	7.019.278.077	12.732.173.718	(9.738.385.784)	10.013.066.011
Các khoản phải nộp khác	8.111.143.325	117.949.776	(7.112.511.775)	1.116.581.326
	33.652.596.327	1.063.919.175.356	(1.061.027.349.992)	36.544.421.691
	33.652.596.327	1.063.919.175.356	(1.061.027.349.992)	36.544.421.691

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Lãi vay	428.742.983	519.068.474
Phí thuê	2.978.427.840	254.143.228
Chi phí lương và các chi phí có liên quan	4.738.044.256	4.676.937.820
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	9.521.168.523	9.783.046.548
Chi phí hoạt động phải trả	4.221.382.710	3.810.076.095
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	16.842.516.224	7.958.733.578
	<hr/>	<hr/>
	38.730.282.536	27.002.005.743
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

19. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Dịch vụ bảo hành và chăm sóc khách hàng	12.227.716.018	16.181.576.011
Doanh thu cho thuê tòa nhà nhận trước	101.358.497	260.677.306
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	6.676.455.900	6.844.690.105
	<hr/>	<hr/>
	19.005.530.415	23.286.943.422
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Doanh thu chưa thực hiện – dài hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Doanh thu cho thuê tòa nhà nhận trước	103.462.855.900	109.040.272.238
Doanh thu cho thuê đất	-	9.004.800.000
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(6.676.455.900)	(6.844.690.105)
	<hr/>	<hr/>
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	96.786.400.000	111.200.382.133
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả khác

(a) Phải trả khác – ngắn hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Cổ tức phải trả	1.782.554.795	6.974.401.435
Góp vốn nhận được từ các khách hàng của Dự án Dân cư Tam Bình	63.874.447.722	59.101.838.270
Phải trả đối tác của một dự án bất động sản (a)	85.950.625.357	40.235.200.000
Phải trả một khách hàng	5.856.400.000	5.856.400.000
Phải trả Vinaland Investments Limited	-	130.323.934.900
Phải trả các đối tác khác liên quan đến Dự án Phan Văn Trị	-	1.130.055.440
Vay từ bên thứ ba	-	1.800.000.000
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	2.966.568.874	3.117.487.977
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.090.503.557	11.611.511.378
	<hr/>	
	172.521.100.305	260.150.829.400
	<hr/> <hr/>	

a. Phải trả đối tác của một dự án bất động sản thể hiện khoản trả trước từ đối tác này theo Thỏa thuận Hợp tác ký ngày 10 tháng 7 năm 2014 về một dự án tại 104 Phố Quang.

(b) Phải trả khác – dài hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Các khoản nhận đặt cọc dài hạn	57.997.149.952	45.977.607.041
Chia lợi nhuận từ công ty liên kết cho bên thứ ba	2.265.585.765	-
Các khoản phải trả dài hạn khác (*)	92.249.751.045	127.332.303.050
	<hr/>	
Khoản phải trả sau 12 tháng	152.512.486.762	173.309.910.091
	<hr/> <hr/>	

(*) Các khoản phải trả dài hạn khác, không chịu lãi, thể hiện số tiền nhận được từ các đối tác của các hợp đồng hợp tác kinh doanh tham gia vào các dự án bất động sản của Tập đoàn như sau:

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Dự án Bình An	24.239.513.834	22.042.917.434
Dự án Quốc lộ 13	-	25.098.400.000
Dự án Cao ốc Văn phòng 227-229 Lý Tự Trọng	56.672.384.699	47.714.227.225
Dự án 104 Phố Quang	-	10.000.000.000
Dự án Phan Văn Trị	-	14.882.586.965
Chi phí thuê đất phải trả cho chủ đất	11.337.852.512	7.594.171.426
	<hr/>	
	92.249.751.045	127.332.303.050
	<hr/> <hr/>	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	362.787.833.920	362.787.833.920	4.114.908.202.255	4.021.743.679.968	455.952.356.207	455.952.356.207
Vay dài hạn đến hạn trả	50.345.196.000	50.345.196.000	101.231.304.923	65.845.196.000	85.731.304.923	85.731.304.923
	413.133.029.920	413.133.029.920	4.216.139.507.178	4.087.588.875.968	541.683.661.130	541.683.661.130

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	VND	5,8% - 9,0%	33.966.226.000	57.820.414.750
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	6,0% - 7,5%	9.381.682.000	11.888.570.248
Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	VND	6,5% - 13,0%	26.490.454.000	58.994.493.100
Ngân hàng TNHH Indovina (Việt Nam)	VND	6,0% - 13,0%	44.895.071.000	57.837.558.750
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)	VND	5,0% - 7,2%	56.127.063.667	8.199.290.000
Mizuho Bank. Ltd.	VND	4,5%	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	VND	7,0% - 7,5%	5.419.225.000	6.676.290.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC)	VND	2,7% - 4,5%	20.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	VND	8,0%	5.304.390.000	879.240.000
Ngân hàng The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ. Ltd.	VND	2,2% - 5,4%	73.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	4,4% - 8,0%	107.653.965.142	57.966.359.722
Vay từ một cá nhân	VND	7,5%	350.000.000	890.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	7,9% - 9,2%	19.653.018.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank)	VND	5,8% - 6,0%	2.947.975.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	6,0%	31.221.284.398	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	VND	5,5% - 6,0%	12.413.132.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	VND	7,0%	2.128.870.000	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	VND	7,0%	-	1.090.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank)	VND	7,5%	-	6.121.938.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)	VND	6,0% - 8,5%	-	15.027.159.350
Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	8,0%	-	19.396.520.000
			455.952.356.207	362.787.833.920

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong vay ngắn hạn có 255.349 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 68.725 triệu VND) vay không đảm bảo và 200.603 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 294.063 triệu VND) được đảm bảo bằng các tài sản sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Các khoản tương đương tiền	482.090.000	2.541.540.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	5.718.022.800
Hàng tồn kho	165.690.179.522	148.251.615.423
Bất động sản đầu tư	46.376.734.200	33.419.410.703
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	-	4.700.000.000
Tài sản cố định hữu hình	12.519.934.171	-
	225.068.937.893	194.630.588.926
	225.068.937.893	194.630.588.926

(b) Vay dài hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn	334.135.662.052	447.418.571.426
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(85.731.304.923)	(50.345.196.000)
	248.404.357.129	397.073.375.426
	248.404.357.129	397.073.375.426

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	9,8%	2020	210.000.000.000	288.400.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	VND	9,6%	2016	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	10,5%	2022	15.092.391.678	14.212.391.678
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	9,6%	2017	5.367.117.890	15.550.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	9,8%	2017	36.800.000.000	1.170.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ. Ltd.	VND	5,0%	2016	3.917.140.795	12.100.100.795
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	9,0%	2017	10.326.000.000	8.052.853.890
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)	VND	9,5%	2018	4.721.762.539	3.427.629.732
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	11,0%	2019	5.400.000.000	11.799.566.831
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank)	VND	8,0%	2020	570.000.000	-
Ngân hàng Đại Dương	VND	9,5%	2018	641.249.150	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)	VND	9% - 10%	2025	11.300.000.000	-
Ngân hàng TNHH Indovina (Việt Nam)	VND	8,0%	2017	-	49.652.778.500
Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	10,9%	2022	-	12.656.250.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	VND	11,0%	2017	-	397.000.000
				<hr/>	<hr/>
				334.135.662.052	447.418.571.426
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(85.731.304.923)	(50.345.196.000)
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				248.404.357.129	397.073.375.426

Trong vay dài hạn có 15.787 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 12.100 triệu VND) vay không đảm bảo và 318.349 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 435.319 triệu VND) đảm bảo bằng các tài sản sau

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Hàng tồn kho	75.654.574.661	16.751.846.290
Tài sản cố định hữu hình	42.152.119.613	40.872.396.466
Tài sản cố định vô hình	27.259.175.600	27.899.312.792
Xây dựng cơ bản dở dang	-	46.039.831.209
Bất động sản đầu tư	628.725.717.599	637.734.352.845
	<hr/>	<hr/>
	773.791.587.473	769.297.739.602

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.892.027.107	6.525.093.179
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	14.410.568.261	8.603.572.264
Sử dụng trong năm	(7.463.568.128)	(6.236.635.689)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	15.839.027.240	8.892.029.754

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	37.644.799.843	132.541.353.029	175.871.734.703	917.481.484.825
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	51.807.692.432	35.973.324.829	87.781.017.261
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	29.098.000.000	29.098.000.000
Trích quỹ	-	-	-	-	3.036.824.982	(3.036.824.982)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.644.987.627)	(1.958.584.637)	(8.603.572.264)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(21.592.647.531)	(51.563.255.931)
Trích quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.026.976.177)	-	(2.026.976.177)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(171.566.501)	(590.389.175)	(761.955.676)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	40.681.624.825	142.498.081.774	216.801.438.189	971.404.742.038
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	103.861.038.432	59.415.437.130	163.276.475.562
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	4.644.400.000	4.644.400.000
Trích quỹ	-	-	-	-	2.868.538.252	(2.868.538.252)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	(12.347.900.190)	(2.062.668.071)	(14.410.568.261)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(19.426.613.523)	(49.397.221.923)
Trích quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.368.078.091)	-	(2.368.078.091)
Giảm từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	(6.179.925.933)	(6.179.925.933)
Chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	(5.093.483.305)	-	-	-	(5.093.483.305)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(76.745.227)	(666.949.776)	(743.695.003)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	-	43.550.163.077	198.727.250.046	252.525.118.016	1.061.132.645.084

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông được phép lưu hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

25. Cổ tức

Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 24 tháng 4 năm 2015 đã quyết định chia cổ tức của năm 2014 là 29.971 triệu (2014: VND29.971 triệu VND), bằng 12% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức.

26. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	38.189.029.513	47.257.649.291
Từ hai đến năm năm	91.466.269.340	138.391.280.524
Trên năm năm	84.559.426.596	201.071.134.598
	<hr/>	<hr/>
	214.214.725.449	386.720.064.413
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	72.864.258.185	92.299.543.053
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2015	2014
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Chuyển nhượng bất động sản	160.720.455.551	226.145.504.359
▪ Bán hàng hóa	9.163.412.511.709	7.091.192.063.245
▪ Cung cấp dịch vụ	396.526.056.092	479.568.304.371
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	177.771.931.316	142.792.298.648
	9.898.430.954.668	7.939.698.170.623
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	(8.488.551.696)	(9.456.390.759)
Doanh thu thuần	9.889.942.402.972	7.930.241.779.864

29. Giá vốn hàng bán

	2015	2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của bất động sản đã chuyển nhượng	228.353.697.207	191.174.063.841
Hàng hóa đã bán	8.789.898.918.614	6.860.892.974.256
Dịch vụ đã cung cấp	339.437.919.419	352.712.079.232
Chi phí khấu hao của bất động sản đầu tư	19.361.712.733	24.240.884.759
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21.203.870.841	943.161.465
	9.398.256.118.814	7.429.963.163.553

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	4.175.994.254	1.995.628.109
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	3.669.527.293	220.282.490
Lãi từ thanh lý đầu tư vào một công ty con (Thuyết minh số 39)	4.266.034.971	-
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	110.235.368.205	664.950.000
Cổ tức	5.891.087.999	3.396.793.200
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	497.368.874	1.046.570.370
Các doanh thu tài chính khác	2.578.230.263	4.063.232.351
	<hr/>	<hr/>
	131.313.611.859	11.387.456.520
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí tài chính

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	52.929.724.175	64.142.222.565
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	125.875.773	1.563.492.000
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	2.694.669.694
Chi phí kinh doanh chứng khoán	19.988.704	52.570.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.819.722.064	807.784.082
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	(3.309.781.997)	(3.064.040.334)
Các chi phí tài chính khác	2.546.888.206	1.368.196.220
	<hr/>	<hr/>
	54.132.416.925	67.564.894.871
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí bán hàng

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nhân công và nhân viên	126.063.098.928	96.620.729.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.583.185.042	42.540.992.082
Công cụ và dụng cụ	14.474.461.907	6.533.851.322
Các chi phí bán hàng khác	47.101.979.575	41.554.646.808
	<hr/>	<hr/>
	233.222.725.452	187.250.220.059
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nhân công và nhân viên	81.601.173.089	69.058.953.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.278.908.790	41.583.869.890
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	55.919.866.361	54.570.349.582
	<hr/>	<hr/>
	181.799.948.240	165.213.173.009
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

34. Thu nhập khác

	2015	2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	2.481.039.874
Tiền thu từ thanh lý các khoản trả trước dài hạn	-	4.421.964.161
Khấu trừ các khoản phải trả cho nhà cung cấp	14.638.517.320	19.147.172.105
Hoa hồng nhận được từ các bên khác	17.328.561.301	9.150.518.363
Bồi thường từ khách hàng do hủy hợp đồng	44.140.800	7.106.437.840
Bồi thường từ một đối tác do hủy hợp đồng	91.600.000	7.000.000.000
Các thu nhập khác	11.950.806.440	1.930.076.235
	<hr/>	<hr/>
	44.053.625.861	51.237.208.578
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí khác

	2015	2014
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	3.386.630.109	-
Bồi thường đã trả cho một khách hàng do hủy hợp đồng	16.800.000	-
Nộp bổ sung Ngân sách Nhà nước	-	16.924.009.460
Giá trị còn lại của công cụ và dụng cụ đã thanh lý	-	5.988.045.049
Các chi phí khác	3.079.501.273	10.066.221.325
	<hr/>	<hr/>
	6.482.931.382	32.978.275.834
	<hr/>	<hr/>

36. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí mua bất động sản để chuyển nhượng	227.754.580.150	191.174.063.841
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	8.908.915.740.327	6.918.360.213.959
Chi phí nhân công và nhân viên	294.501.928.008	245.333.725.996
Chi phí khấu hao và phân bổ	50.344.224.149	46.268.640.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.786.646.421	160.800.619.922
Các chi phí khác	174.608.441.286	94.569.179.940
	<hr/>	<hr/>

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí phải trả	2.018.933.373	2.722.698.294
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	572.091.096	1.045.137.199
	<hr/>	<hr/>
	2.591.024.469	3.767.835.493
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	41.559.649.442	30.300.444.363
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(596.676.686)	1.607.853.061
	<hr/> 40.962.972.756	<hr/> 31.908.297.424
(Lợi ích)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	674.204.643	3.746.018
Lợi ích lỗ tính thuế được ghi nhận	473.046.103	(1.045.137.199)
	<hr/> 1.147.250.746	<hr/> (1.041.391.181)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<hr/> 42.110.223.502	<hr/> 30.866.906.243

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	205.386.699.064	118.647.923.504
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	45.185.073.794	26.102.543.171
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.291.593.875	5.461.590.348
Thu nhập không chịu thuế	(4.461.966.934)	(4.034.210.242)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	3.234.839.232	3.888.475.754
Lỗ tính thuế được sử dụng	(3.339.185.904)	(2.949.322.078)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con	707.534.116	789.976.229
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho một công ty con	89.012.009	-
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(596.676.686)	1.607.853.061
	<hr/> 42.110.223.502	<hr/> 30.866.906.243

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được một số công ty con ghi nhận trên lỗ tính thuế vì các công ty con này không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của các khoản lỗ tính thuế này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các thuế suất áp dụng

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty và hầu hết các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Theo Thông tư số 141/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 16 tháng 10 năm 2013, Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng – một công ty con được giảm 5% trên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (là 20%) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2013 đối với các doanh nghiệp có tổng doanh thu năm trước đó nhỏ hơn 20 tỷ VND.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016 trở đi.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, sau khi giảm trừ các khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn trong năm	103.861.038.432	51.807.692.432
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23) (*)	(12.347.900.190)	-
Trích quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	(2.368.078.091)	-
	89.145.060.151	51.807.692.432
	89.145.060.151	51.807.692.432

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	2015	2014
	Số lượng	Số lượng
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
	24.975.507	24.975.507
	24.975.507	24.975.507

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 giảm 590 VND.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn kiểm soát các mối quan hệ với các công ty con và có mối quan hệ liên quan với các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt. Tập đoàn có các công ty con sau:

Thanh lý đầu tư vào một công ty con

Vào ngày 26 tháng 3 năm 2015, Tập đoàn đã thanh lý đầu tư vào một công ty con – Công ty TNHH Đông Đô Thành. Tập đoàn đã ký một thỏa thuận chuyển nhượng vốn với Ông Lê Chiến Thắng (Tổng Giám đốc của công ty con này), theo đó Công ty chuyển nhượng toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Đông Đô Thành cho Ông Lê Chiến Thắng kể từ ngày 26 tháng 3 năm 2015.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Việc xử lý này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày thanh lý:

	Tại ngày thanh lý VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.870.685.507
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	6.000.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng	21.527.227.805
Hàng tồn kho	15.626.402.673
Chi phí trả trước ngắn hạn	198.132.665
Tài sản ngắn hạn khác	6.673.069.216
Tài sản cố định hữu hình thuần	4.072.230.253
Tài sản cố định vô hình thuần	5.299.851
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	4.700.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	21.887.170.351
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.560.278
Tài sản dài hạn khác	15.822.987.481
Vay ngắn hạn	(39.152.677.000)
Nợ phải trả ngắn hạn khác	(13.947.932.033)
Vay dài hạn	(11.182.150.000)
Nợ phải trả dài hạn khác	(30.626.116.085)
Lãi suất của cổ đông không kiểm soát	(6.179.925.933)
	3.323.965.029
Tài sản và nợ phải trả thuần phải xử lý	3.323.965.029
	4.266.034.971
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 30)	4.266.034.971
	7.590.000.000
Cân nhắc các khoản phải thu	7.590.000.000
	7.870.685.507
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.870.685.507
	(280.685.507)
Tiền và các khoản tương đương tiền thuần từ thanh lý	(280.685.507)

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	2015 VND	2014 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	1.620.000.000	2.744.680.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.962.000.000	1.305.400.000
Ban Kiểm soát	356.020.000	112.500.000
	3.938.020.000	4.162.580.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2015 VND	2014 VND
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Mua tài sản cố định	2.130.880.878	1.129.090.909
		Cổ tức	-	5.142.712.500
		Các chi phí tài chính khác	-	12.750.000
		Cho công ty liên kết vay	-	20.000.000.000
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Chi phí thuê và các chi phí có liên quan tính cho công ty liên kết	-	2.482.487.393
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Công ty liên kết Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	-	464.528.000
		Mua thiết bị	-	260.000.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết	Bán xe hơi	27.072.754.546	-
		Mua xe hơi	38.616.763.635	-

40. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2015 VND	2014 VND
Cần trừ thu từ thanh lý đầu tư với các khoản tạm ứng nhận được từ Vinaland Investments Limited trong những năm trước	130.323.934.900	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2015 VND (phân loại lại)	1/1/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Chứng khoán kinh doanh	63.590.209.033	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	69.590.209.033
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	6.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	49.659.459.745	39.537.358.660
Tài sản ngắn hạn khác	-	10.122.101.085
Phải thu dài hạn khác	148.290.818.840	9.345.621.247
Tài sản cố định	232.554.006.538	667.200.003.459
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	434.645.996.921	-
Đầu tư dài hạn khác	-	204.351.640.112
Đầu tư vốn vào các đơn vị khác	83.865.264.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	4.700.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	23.158.821.481
Phải trả ngắn hạn khác	260.150.829.400	267.082.846.811
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23.286.943.422	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	111.200.382.133	127.555.308.144
Quỹ đầu tư và phát triển	40.681.624.825	20.579.438.084
Quỹ dự phòng tài chính	-	20.102.186.741

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	1/1/2015 VND (phân loại lại)	1/1/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Thu nhập khác	51.237.208.578	58.850.738.612
Chi phí khác	(32.978.275.834)	(40.591.805.868)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	1/1/2015 VND (phân loại lại)	1/1/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.343.209.510
Biến động kinh doanh chứng khoán	(1.634.020.490)	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào chứng khoán	-	7.598.355.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(23.624.031.482)	(44.899.616.482)
Chi trả các khoản đầu tư ngắn hạn	(10.700.000.000)	-

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Ngô Văn Danh
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà
 Tổng Giám đốc